

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

**Gói 16: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)**

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	$15\text{cm} \leq D_{1.3}$ <20cm	$20 \leq D_{1.3}$ <30cm	$D_{1.3} \geq$ 30cm				
Kon Plong	465	4	a6	Pk/02	1.42	1.42	895	156	738	185	383	170	1.562	8.500	13.277.000	
Kon Plong	465	6	a1	Pk/02	1.43	1.43	1.158	229	930	329	429	172	1.813	8.500	15.410.500	
Kon Plong	465	6	a2	Pk/02	0.82	0.82	426	82	344	66	230	49	710	8.500	6.035.000	
Kon Plong	465	6	a3	Pk/02	5.09	5.09	3.339	611	2.728	957	1.507	265	5.022	8.500	42.687.000	
Kon Plong	465	6	a4	Pk/02	3.7	3.7	2.697	595	2.102	818	1.060	223	3.812	8.500	32.402.000	
Kon Plong	465	8	a2	Pk/02	2.36	2.36	2.384	684	1.699	732	897	71	2.870	8.500	24.395.000	
Kon Plong	465	9	a2.1	Pk/02	1.97	1.97	1.379	414	965	315	532	118	1.832	8.500	15.572.000	
Kon Plong	465	9	a2.2	Pk/02	2.79	2.79	2.176	409	1.767	856	800	112	2.937	8.500	24.964.500	
Kon Plong	465	9	a3	Pk/02	3.76	3.76	2.312	846	1.466	338	1.053	75	2.791	8.500	23.723.500	
Kon Plong	465	9	a4.1	Pk/02	1.49	1.49	1.162	298	864	328	477	60	1.535	8.500	13.047.500	
Kon Plong	465	9	a4.2	Pk/02	2.72	2.72	1.759	381	1.378	490	780	109	2.499	8.500	21.241.500	
Kon Plong	465	9	a5	Pk/02	6.64	6.64	3.984	1.461	2.523	911	1.366	247	4.621	8.500	39.278.500	
Kon Plong	465	9	a5.1	Pk/02	5.79	5.79	3.706	791	2.914	1.023	1.641	251	5.323	8.500	45.245.500	
Kon Plong	465	9	a6.1	Pk/02	1.38	1.38	856	193	662	304	317	41	1.118	8.500	9.503.000	
Kon Plong	465	9	a6.2	Pk/02	4.48	4.48	2.957	926	2.031	806	1.045	179	3.621	8.500	30.778.500	
Kon Plong	465	9	a7.1	Pk/02	5.54	5.54	3.712	646	3.065	1.367	1.459	240	5.275	8.500	44.837.500	
Kon Plong	465	9	a7.2	Pk/02	3.65	3.65	2.792	803	1.989	1.077	803	110	3.171	8.500	26.953.500	

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loại cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	$15\text{cm} \leq D_{1.3} < 20\text{cm}$	$20 \leq D_{1.3} < 30\text{cm}$	$D_{1.3} \geq 30\text{cm}$				
Kon Plong	465	10	a1	Pk/02	3.74	3.74	2.936	580	2.356	580	1.590	187	4.533	8.500	38.530.500	
Kon Plong	465	10	a2	Pk/02	3.38	3.38	3.132	811	2.321	563	1.622	135	4.410	8.500	37.485.000	
Kon Plong	465	11	a1	Pk/02	1.57	1.57	989	157	832	330	424	79	1.491	8.500	12.673.500	
Kon Plong	465	11	a1.1	Pk/02	0.96	0.96	710	230	480	192	230	58	874	8.500	7.429.000	
Kon Plong	465	11	a3	Pk/02	4.35	4.35	3.502	1.196	2.306	1.262	957	87	3.611	8.500	30.693.500	
Kon Plong	465	11	a3.1	Pk/02	6.44	6.44	4.401	1.159	3.241	1.503	1.589	150	5.386	8.500	45.781.000	
Kon Plong	465	11	a6	Pk/02	2.78	2.78	1.946	352	1.594	649	760	185	2.883	8.500	24.505.500	
Kon Plong	465	11	a7	Pk/02	3.27	3.27	2.191	638	1.553	785	719	49	2.486	8.500	21.131.000	
Kon Plong	468	3	a1	Pk/02	7.77	7.77	5.167	1.379	3.788	1.787	1.845	155	6.236	8.500	53.006.000	
Kon Plong	468	5	a1	Pk/02	0.83	0.83	647	199	448	116	249	83	917	8.500	7.794.500	
Tổng cộng					90.14	90.14	63.315	16.228	47.088	18.665	24.763	3.659	83.339		708.381.500	